

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2025

Báo cáo bao gồm:

1. Bảng cân đối kế toán
2. Kết quả hoạt động kinh doanh
3. Bảng cân đối số phát sinh
4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
5. Thuyết minh báo cáo tài chính

An Giang, ngày 17 tháng 10 năm 2025

Số: 811 /BC -CTN
V/v Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2025.

Kính gửi : UBND tỉnh An Giang.
Sở Tài chính tỉnh An Giang.

Căn cứ Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp;

Căn cứ Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH 01TV Cấp thoát nước Kiên Giang được phê duyệt tại Quyết định số 2143/QĐ-UBND tỉnh Kiên Giang ngày 30/06/2025;

Trên cơ sở tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh Quý 3 năm 2025, Công ty TNHH 01TV Cấp thoát nước Kiên Giang lập Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2025 và nộp theo quy định.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban kiểm soát;
- Ban giám đốc
- Lưu VP, Pktoán.

CHỦ TỊCH CÔNG TY



Đoàn Hữu Thắng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giá định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		149,976,859,982	132,744,642,156
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		114,002,752,703	98,776,478,888
1. Tiền	111		33,302,752,703	38,014,511,765
2. Các khoản tương đương tiền	112		80,700,000,000	60,761,967,123
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		19,568,237,568	18,868,016,412
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		8,195,012,828	7,520,061,213
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		11,475,293,090	11,462,237,157
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		7,566,702,019	7,552,903,243
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(7,668,899,350)	(7,668,899,350)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		128,981	1,714,149
IV. Hàng tồn kho	140		16,405,869,711	15,067,146,856
1. Hàng tồn kho	141		16,405,869,711	15,067,146,856
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			33,000,000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			33,000,000
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		471,590,792,925	464,459,643,703
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			



6. Phải thu dài hạn khác	216		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		
II. Tài sản cố định	220	426,952,707,033	425,940,888,317
1. Tài sản cố định hữu hình	221	422,570,507,423	421,491,423,145
- Nguyên giá	222	1,115,399,416,769	1,101,635,072,352
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(692,828,909,346)	(680,143,649,207)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	4,382,199,610	4,449,465,172
- Nguyên giá	228	7,434,581,973	7,434,581,973
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(3,052,382,363)	(2,985,116,801)
III. Bất động sản đầu tư	230		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	16,094,427,594	11,696,909,858
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16,094,427,594	11,696,909,858
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	13,638,995,865	13,638,995,865
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	4,728,310,000	4,728,310,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	11,315,000,000	11,315,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(2,404,314,135)	(2,404,314,135)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
VI. Tài sản dài hạn khác	260	14,904,662,433	13,182,849,663
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14,904,662,433	13,182,849,663
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	621,567,652,907	597,204,285,859

N: 1700
CÔNG TY
VHH 017
THOÁT NI
ÊN GIAN
Y GIA - TIN

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
I	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		246,842,023,120	232,609,213,133
I. Nợ ngắn hạn	310		108,867,500,117	94,808,690,130
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		14,779,351,705	11,996,795,514
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		731,276,348	454,372,045
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		4,241,364,903	4,925,789,831
4. Phải trả người lao động	314		10,093,346,484	7,622,900,116
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		7,718,779,213	5,227,790,974
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			

9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5,486,857,749	6,583,553,003
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	58,288,679,413	50,447,516,463
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	7,527,844,302	7,549,972,184
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		
II. Nợ dài hạn	330	137,974,523,003	137,800,523,003
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		
7. Phải trả dài hạn khác	337	2,157,353,133	1,983,353,133
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	135,817,169,870	135,817,169,870
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	374,725,629,787	364,595,072,726
I. Vốn chủ sở hữu	410	374,725,629,787	364,595,072,726
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	246,774,000,000	246,774,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	93,064,906,438	93,064,906,438
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	34,886,723,349	24,756,166,288
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	34,886,723,349	24,756,166,288
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	621,567,652,907	597,204,285,859

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Phạm Văn B.

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thái Hoàn

Lập ngày 17 tháng 10 năm 2025

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lâm Minh Vương

Nguyễn Thái Hoàn

Lâm Minh Vương

CÔNG TY TNHH 01 TV CẤP THOÁT NƯỚC KIÊN GIANG
206 Đường Mạc Cửu - Phường Rạch Giá, Tỉnh An Giang

Mẫu số B02a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 3 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 năm 2025		Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này	
			Kỳ này	Kỳ trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		80,640,575,075	75,748,673,175	245,840,438,453	238,281,085,180
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		80,640,575,075	75,748,673,175	245,840,438,453	238,281,085,180
4. Giá vốn hàng bán	11		60,057,637,676	58,831,334,578	178,168,480,498	175,488,626,055
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		20,582,937,399	16,917,338,597	67,671,957,955	62,792,459,125
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		271,623,927	232,592,490	1,348,198,240	1,037,756,087
7. Chi phí tài chính	22		2,664,115,851	2,987,813,504	8,908,929,536	9,436,921,090
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,664,115,851	2,987,813,504	8,908,929,536	9,436,921,090
8. Chi phí bán hàng	25		1,632,479,295	1,264,856,787	4,674,301,059	3,795,332,351
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5,087,833,818	2,951,902,171	14,375,539,370	12,327,604,809
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		11,470,132,362	9,945,358,625	41,061,386,230	38,270,356,962
11. Thu nhập khác	31		1,939,326,189	521,530,748	3,186,348,757	1,641,883,774
12. Chi phí khác	32		746,262,225	230,000,000	779,943,555	244,680,951
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1,193,063,964	291,530,748	2,406,405,202	1,397,202,823
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		12,663,196,326	10,236,889,373	43,467,791,432	39,667,559,785
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2,532,639,265	1,737,052,854	8,581,068,083	7,623,186,936
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		10,130,557,061	8,499,836,519	34,886,723,349	32,044,372,849
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Phạm Văn Bạt

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thái Hoàn



ngày 17 tháng 10 năm 2025

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lâm Minh Cường

CÔNG TY TNHH 01 TƯ CẬP THOÁT NƯỚC KIÊN GIANG
206 Đường Mạc Cửu, Phường Rạch Giá, Tỉnh An Giang

Mẫu số S06 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của BTC

BẢNG CÂN ĐỐI SỔ PHÁT SINH
Quý 3 năm 2025

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
111	Tiền mặt	712,175,920		3,127,221,086	2,565,151,444	1,274,245,562	
1111	Tiền Việt Nam	712,175,920		3,127,221,086	2,565,151,444	1,274,245,562	
112	Tiền gửi Ngân hàng	36,986,875,802		166,654,924,921	172,196,116,591	31,445,684,132	
1121	Tiền Việt Nam	36,986,875,802		166,654,924,921	172,196,116,591	31,445,684,132	
11210	Tiền Việt Nam- NH BIDV Kiên Giang	2,731,339,086		6,488,115,036	6,977,476,588	2,241,977,534	
11211	Tiền Việt Nam - Ngân Hàng CP Công Thương	2,193,906,675		33,872,816,770	32,024,446,794	4,042,276,651	
11212	Tiền Việt Nam - Kho Bạc Nhà Nước	39,025,606				39,025,606	
11213	Tiền Việt Nam - Ngân Hàng Nông Nghiệp	11,890,502,377		38,507,576,718	44,024,242,044	6,373,837,051	
11214	PTNT KG						
11214	Tiền Việt Nam - Ngân hàng Ngoại thương Kiên Giang	3,576,944,654		8,527,721,655	8,962,068,422	3,142,597,887	
11216	Tiền Việt Nam- Ngân hàng Kiên Long	3,170,467,229		2,207,313,402	2,453,376,231	2,924,404,400	
11218	Tiền Việt Nam- Ngân hàng TMCP Quân Đội- CN Kiên Giang	1,302,352,675		4,780,255,203	4,101,127,500	1,981,480,378	
11219	Tiền Việt Nam-Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	8,128,496,118		32,116,474,614	32,005,445,000	8,239,525,732	
1121A	Tiền Việt Nam- Ngân hàng NN&PTNT Rạch Giá KG	2,733,713,601		32,584,139,180	34,246,647,012	1,071,205,769	
1121B	Ngân hàng quốc dân-NCB	1,217,732,533		4,070,511,740	3,901,287,000	1,386,957,273	
1121C	Ngân hàng công thương Kiên Giang-Bảo lãnh	25				25	
1121D	Ngân hàng Tiên Phong KG	2,395,223		3,500,000,603	3,500,000,000	2,395,826	
113	Tiền đang chuyển	1,474,479,464	1,159,019,421	1,204,218,100	936,855,134	2,667,552,564	2,084,729,555
1131	Tiền Việt Nam	1,474,479,464	1,159,019,421	1,204,218,100	936,855,134	2,667,552,564	2,084,729,555
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	60,761,967,123		36,000,000,000	16,061,967,123	80,700,000,000	

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	60,761,967,123		36,000,000,000	16,061,967,123	80,700,000,000	
131	Phải thu của khách hàng	7,520,061,213	454,372,045	159,388,385,378	158,990,338,066	8,195,012,828	731,276,348
1311	Phải thu tiền nước	2,314,633,094	12,592,819	158,806,184,755	158,404,679,518	2,989,584,709	286,039,197
1312	Phải thu dịch vụ ngành nước		40,866,192	436,114,970	439,572,895		44,324,117
1313	Phải thu dịch vụ công trình	5,205,428,119	400,913,034	146,085,653	146,085,653	5,205,428,119	400,913,034
133	Thuế GTGT được khấu trừ			3,759,630,447	3,759,630,447		
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá, dịch vụ			3,759,630,447	3,759,630,447		
138	Phải thu khác	5,813,728,436		2,880,990	4,466,158	5,812,143,268	
1381	Tài sản thiếu chờ xử lý	1,714,149		2,880,990	4,466,158	128,981	
1385	Phải thu về cổ phần hóa	240,000,000				240,000,000	
1388	Phải thu khác	5,572,014,287				5,572,014,287	
13888	Phải thu khác - các khoản khác	5,572,014,287				5,572,014,287	
141	Tạm ứng	1,457,625,146		211,468,776	197,670,000	1,471,423,922	
1411	Tạm ứng nội bộ	588,978,998		82,000,000	192,600,000	478,378,998	
1412	Tạm ứng công trình	868,646,148		129,468,776	5,070,000	993,044,924	
14121	Tạm ứng công trình - Tiền	120,000,000				120,000,000	
14122	Tạm ứng công trình - vật tư	748,646,148		129,468,776	5,070,000	873,044,924	
142	Chi phí trả trước ngắn hạn	33,000,000			33,000,000		
1421	Chi phí trả trước	33,000,000			33,000,000		
152	Nguyên liệu, vật liệu	14,356,596,820		8,086,387,399	6,903,693,552	15,539,290,667	
1521	Nguyên vật liệu chính	14,215,345,882		7,843,998,496	6,706,381,849	15,352,962,529	
15211	Nguyên vật liệu chính - Sản xuất	4,557,017,707		3,250,626,762	2,984,922,779	4,822,721,690	
15212	Nguyên vật liệu chính - vật tư ngành nước	9,658,328,175		4,593,371,734	3,721,459,070	10,530,240,839	
1523	Nhiên liệu			120,405,117	120,405,117		
1524	Phụ tùng thay thế	134,106,878		99,544,900	53,347,964	180,303,814	
1525	Vật liệu và thiết bị xây dựng cơ bản	7,144,060		22,438,886	23,558,622	6,024,324	
153	Công cụ, dụng cụ	710,550,036		252,393,973	96,364,965	866,579,044	
1531	Công cụ, dụng cụ	710,550,036		252,393,973	96,364,965	866,579,044	
154	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang			60,057,642,652	60,057,642,652		

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
1541	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - Nước máy			59,508,307,453	59,508,307,453		
1542	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - Dịch vụ ngành nước			549,335,199	549,335,199		
1543	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - Công Trình						
211	Tài sản cố định hữu hình	1,101,635,072,352		16,267,897,576	2,503,553,159	1,115,399,416,769	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	235,281,151,076		659,149,024	1,913,626,723	234,026,673,377	
2112	Máy móc, thiết bị	161,147,515,027		10,699,108,397	10,260,000	171,836,363,424	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	703,900,530,043		4,909,640,155	579,666,436	708,230,503,762	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	1,100,374,223				1,100,374,223	
2115	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	205,501,983				205,501,983	
213	TSCĐ vô hình	7,434,581,973				7,434,581,973	
2131	Quyền sử dụng đất	5,667,335,026				5,667,335,026	
2135	Chương trình phần mềm	1,130,041,696				1,130,041,696	
2136	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	637,205,251				637,205,251	
214	Hao mòn tài sản cố định		683,128,766,008	1,769,147,583	14,521,673,284		695,881,291,709
2141	Hao mòn tài sản cố định hữu hình		680,143,649,207	1,769,147,583	14,454,407,722		692,828,909,346
2143	Hao mòn tài sản cố định vô hình		2,985,116,801		67,265,562		3,052,382,363
222	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4,728,310,000				4,728,310,000	
228	Đầu tư dài hạn khác	11,315,000,000				11,315,000,000	
2288	Đầu tư khác	11,315,000,000				11,315,000,000	
229	Dự phòng tổn thất tài sản		10,073,213,485				10,073,213,485
2292	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác		2,404,314,135				2,404,314,135
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		7,668,899,350				7,668,899,350
241	Xây dựng cơ bản dở dang	11,696,909,858		23,081,693,204	18,684,175,468	16,094,427,594	
2412	Xây dựng cơ bản	11,696,909,858		23,055,493,204	18,684,175,468	16,068,227,594	
24121	Xây dựng cơ bản - Phát triển mạng lưới	11,516,089,858		21,861,782,042	17,490,464,306	15,887,407,594	
24122	Xây dựng cơ bản - nhà cửa, vật kiến trúc	180,820,000				180,820,000	
24123	Xây dựng cơ bản - Ống cống			1,193,711,162	1,193,711,162		
2413	Sửa chữa lớn TSCĐ			26,200,000		26,200,000	

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
242	Chi phí trả trước	13,182,849,663		4,831,062,877	3,109,250,107	14,904,662,433	
2422	Chi phí trả trước dài hạn	13,182,849,663		4,831,062,877	3,109,250,107	14,904,662,433	
24221	Phân bổ chi phí dài hạn - cho thuê Thủy lượng	928,540,574		517,608,304	367,604,088	1,078,544,790	
24222	Phân bổ chi phí dài hạn - khác	8,150,644,148		3,091,092,604	1,836,089,598	9,405,647,154	
24223	Chi phí phân bổ dài hạn - ống cống	4,103,664,941		1,222,361,969	905,556,421	4,420,470,489	
331	Phải trả cho người bán	11,462,237,157	11,996,795,514	47,902,095,712	50,671,595,970	11,475,293,090	14,779,351,705
3311	Phải trả cho người bán - Vật tư	4,582,910	2,884,096,270	7,022,386,656	7,302,356,013	4,582,910	3,164,065,627
3312	Phải trả cho người bán - Xây dựng cơ bản	11,235,019,248	5,924,284,231	22,861,017,795	25,410,891,693	11,270,710,180	8,509,849,061
3318	Phải trả cho người bán - Khác	222,634,999	3,188,415,013	18,018,691,261	17,958,348,264	200,000,000	3,105,437,017
333	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		4,925,789,831	9,051,369,950	8,366,945,022		4,241,364,903
3331	Thuế GTGT phải nộp		634,279,063	5,376,211,123	4,934,006,060		192,074,000
33311	Thuế GTGT đầu ra		634,279,063	5,376,211,123	4,934,006,060		192,074,000
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		3,982,650,818	2,773,000,000	2,532,639,265		3,742,290,083
3335	Thuế thu nhập cá nhân		28,503,782	9,496,587	9,496,587		28,503,782
3336	Thuế tài nguyên		280,356,168	892,662,240	890,803,110		278,497,038
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác						
33382	Các loại thuế khác						
334	Phải trả người lao động		7,622,900,116	18,195,123,915	20,665,570,283		10,093,346,484
3341	Phải trả công nhân viên		6,615,261,878	16,421,715,874	16,187,628,373		6,381,174,377
3342	Tiền ăn giữa ca		364,353,000	1,396,547,000	1,527,660,000		495,466,000
3344	Quỹ Lương Ban Điều Hành		643,285,238	376,861,041	2,950,281,910		3,216,706,107
335	Chi phí phải trả		5,227,790,974	1,994,241,291	4,485,229,530		7,718,779,213
338	Phải trả, phải nộp khác	283,263,810	6,583,553,003	26,940,969,245	25,844,273,991	283,263,810	5,486,857,749
3382	Kinh phí công đoàn		224,168,074	224,168,076	222,924,936		222,924,934
3383	Bảo hiểm xã hội		52,765,648	2,833,126,296	2,833,126,299		52,765,651
3384	Bảo hiểm y tế		150,109	502,190,036	502,190,036		150,109
3386	Bảo hiểm thất nghiệp	3,291,316		222,205,982	222,205,982	3,291,316	
3388	Phải trả, phải nộp khác	279,972,494	6,306,469,172	23,159,278,855	22,063,826,738	279,972,494	5,211,017,055
33881	Phải trả, phải nộp khác - Phí nước thải	10,251,296				10,251,296	

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
33882	Phải trả, phải nộp khác - Dịch vụ thoát nước		3,576,942,806	21,093,175,449	21,065,523,245		3,549,290,602
33883	Phải trả, phải nộp khác - Phí dịch vụ môi trường rừng		530,827,752	530,827,752	510,639,948		510,639,948
33884	Phải trả, phải nộp khác - Lợi nhuận sau thuế phải nộp NSNN	269,721,198				269,721,198	
33888	Phải trả, phải nộp khác - Khác		2,198,698,614	1,535,275,654	487,663,545		1,151,086,505
341	Vay và nợ thuê tài chính		186,264,686,333	2,011,295,291	9,852,458,241		194,105,849,283
3411	Các khoản đi vay		135,817,169,870				135,817,169,870
34111	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		50,447,516,463	2,011,295,291	9,852,458,241		58,288,679,413
344	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		1,983,353,133	25,000,000	199,000,000		2,157,353,133
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		7,549,972,184	66,618,299	44,490,417		7,527,844,302
3531	Quỹ khen thưởng		464,432,214	3,000,000			461,432,214
3532	Quỹ phúc lợi		5,903,395,146	62,988,417			5,840,406,729
3533	Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ			629,882	44,490,417		43,860,535
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty		1,182,144,824				1,182,144,824
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		246,774,000,000				246,774,000,000
4111	Vốn chủ sở hữu		246,774,000,000				246,774,000,000
414	Quỹ đầu tư phát triển		93,064,906,438				93,064,906,438
421	Lợi nhuận chưa phân phối		24,756,166,288	2,392,491,924	12,523,048,985		34,886,723,349
4211	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước						
4212	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay		24,756,166,288	2,392,491,924	12,523,048,985		34,886,723,349
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			80,640,575,075	80,640,575,075		
5111	Doanh thu bán hàng hóa			80,101,500,399	80,101,500,399		
51111	Doanh thu bán hàng hóa - Nước máy			80,101,500,399	80,101,500,399		
5112	Doanh thu bán các thành phẩm			403,810,182	403,810,182		
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			135,264,494	135,264,494		
51133	Doanh thu cung cấp dịch vụ - Công trình			135,264,494	135,264,494		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			271,623,927	271,623,927		
5154	Thu lãi tiền gửi			271,623,927	271,623,927		
5158	Thu nhập về hoạt động đầu tư khác						

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp			21,414,854,402	21,414,854,402		
6211	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp - Nước máy			21,131,050,955	21,131,050,955		
6212	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp - Dịch vụ ngành nước			283,803,447	283,803,447		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			18,310,344,975	18,310,344,975		
627	Chi phí sản xuất chung			20,334,201,313	20,334,201,313		
6271	Chi phí nhân viên phân xưởng			2,929,103,058	2,929,103,058		
62711	Chi phí nhân viên phân xưởng - Nước máy			2,929,103,058	2,929,103,058		
62713	Chi phí nhân viên phân xưởng - Công Trình						
6272	Chi phí vật liệu			402,980,298	402,980,298		
62721	Chi phí vật liệu - Nước máy			402,980,298	402,980,298		
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất			1,869,089,598	1,869,089,598		
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ			14,498,095,601	14,498,095,601		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			483,977,434	483,977,434		
62771	Chi phí dịch vụ mua ngoài - Nước máy			216,692,620	216,692,620		
62772	Chi phí dịch vụ mua ngoài - Dịch vụ ngành nước			267,284,814	267,284,814		
6278	Chi phí bằng tiền khác			150,955,324	150,955,324		
632	Giá vốn hàng bán			60,057,637,676	60,057,637,676		
6322	Giá vốn hàng bán của thành phẩm			60,057,637,676	60,057,637,676		
63221	Giá vốn hàng bán của thành phẩm - Nước máy			59,508,302,477	59,508,302,477		
63222	Giá vốn hàng bán của thành phẩm - Dịch vụ ngành nước			549,335,199	549,335,199		
63223	Giá vốn hàng bán của thành phẩm - Công trình						
635	Chi phí hoạt động tài chính			2,664,115,851	2,664,115,851		
6354	Lãi tiền vay			2,664,115,851	2,664,115,851		
641	Chi phí bán hàng			1,632,479,295	1,632,479,295		
6412	Chi phí vật liệu, bao bì			48,333,333	48,333,333		
6413	Chi phí dụng cụ, đồ dùng			1,273,160,509	1,273,160,509		
6417	Chi phí dịch vụ mua ngoài			310,985,453	310,985,453		

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
6418	Chi phí bằng tiền khác						
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			5,087,833,818	5,087,833,818		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			956,007,045	956,007,045		
6422	Chi phí vật liệu quản lý			48,774,022	48,774,022		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			6,555,975	6,555,975		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			19,925,604	19,925,604		
6425	Thuế, phí và lệ phí						
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			60,775,451	60,775,451		
6428	Chi phí bằng tiền khác			3,995,795,721	3,995,795,721		
711	Thu nhập khác			1,939,326,189	1,939,326,189		
7112	Thu tiền được phạt vi phạm hợp đồng						
7113	Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý, xoá sổ			39,642,688	39,642,688		
7118	Thu nhập bất thường khác			1,899,683,501	1,899,683,501		
811	Chi phí khác			746,262,225	746,262,225		
8111	Chi về nhượng bán, thanh lý TSCĐ			20,000,000	20,000,000		
8118	Chi phí bất thường khác			726,262,225	726,262,225		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			2,532,639,265	2,532,639,265		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			2,532,639,265	2,532,639,265		
911	Xác định kết quả kinh doanh			85,244,017,115	85,244,017,115		
9111	Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh			80,640,575,075	80,640,575,075		
9112	Kết quả hoạt động tài chính			2,664,115,851	2,664,115,851		
9113	Kết quả hoạt động bất thường			1,939,326,189	1,939,326,189		
	Tổng cộng:	1,291,565,284,773	1,291,565,284,773	894,150,071,715	894,150,071,715	1,329,606,887,656	1,329,606,887,656

Người lập
(Ký, họ tên)

Phạm Văn Bạt

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thái Hoàn

Ngày 17 tháng 10 năm 2025
Giám đốc
(Ký, họ tên)



Lâm Minh Vương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 3 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối kỳ này	
			Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		94,855,929,209	89,905,823,565
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(47,902,095,712)	(24,424,319,792)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(14,533,621,812)	(14,340,632,510)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(118,120,370)	
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(2,773,000,000)	(2,297,520,000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		(13,545,675,388)	(19,182,255,602)
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		59,016,399,600	3,829,695,427
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		74,999,815,527	33,490,791,088
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(43,319,534,450)	(23,577,375,792)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		(20,000,000)	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(36,000,000,000)	(22,850,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		16,061,967,123	20,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		271,623,927	232,592,490
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(63,005,943,400)	(26,194,783,302)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		5,243,696,979	864,621,857
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2,011,295,291)	
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		3,232,401,688	864,621,857
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		15,226,273,815	8,160,629,643



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lấy kể từ đầu kỳ đến cuối kỳ này	
			Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		98,776,478,888	93,163,889,268
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		114,002,752,703	101,324,518,911

Lập ngày 17 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Phạm Văn B.

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thái Hoàn

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lâm Minh Vương

Nguyễn Thái Hoàn



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý III năm 2025

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 năm 2025 đến 30 tháng 09 năm 2025 của Công ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Kiên Giang (gọi tắt là Công ty).

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Kiên Giang được chuyển đổi từ Công ty Cấp thoát nước Kiên Giang theo Quyết định số 1386/QĐ-UBND của UBND tỉnh Kiên Giang (Nay là UBND tỉnh An Giang) ngày 24 tháng 06 năm 2010. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1700105659 được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp ngày 30 tháng 06 năm 2010 và thay đổi lần thứ năm ngày 21 tháng 08 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty tại 206 Mạc Cửu, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 246.774.000.000 VND; vốn thực góp tại 30/09/2025 là 246.774.000.000 VND.

Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước.
- Bán vật tư ngành nước.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY.

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ trong kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán Quý III, từ ngày 01 tháng 07 năm 2025 đến 30 tháng 09 năm 2025 thuộc năm tài chính của Công ty.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập Báo cáo là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu**Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết, đơn vị nhận đầu tư tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.7. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chí phí mua, chí phí chế biến và các chí phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

<u>Nhóm tài sản</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20
Máy móc thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 29
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06
Cây lâu năm	03 - 06
Tài sản cố định vô hình khác	09 - 37
Phần mềm quản lý	05

Quyền sử dụng đất lâu dài được ghi nhận theo giá gốc và không trích khấu hao.

2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Từ năm 2015, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo các quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

2.17. Doanh thu**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm doanh thu cho thuê nhà được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19. Chi phí tài chính

Chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn. Chi phí này được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

- Chi phí thuế TNDN hiện hành
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập tính thuế cho Quý III năm 2025.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Đơn vị tính: VND

	30/09/2025	01/07/2025
Tiền mặt	1,274,245,562	712,175,920
Tiền gửi ngân hàng	31,445,684,132	36,986,875,802
Tiền đang chuyển	582,823,009	315,406,043
Các khoản tương đương tiền	80,700,000,000	60,761,967,123
Tổng cộng	114,002,752,703	98,776,478,888

Tại ngày 30/09/2025, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 1.6%/năm đến 1.9%/năm.

4. Các khoản đầu tư tài chính.

	30/09/2025	01/07/2025
Công ty CP phát triển đô thị Kiên Giang (i)	4,728,310,000	4,728,310,000
Công ty CP tập đoàn tư vấn đầu tư xây dựng Kiên Giang (ii)	4,065,000,000	4,065,000,000
CTy CP tư vấn & cấp nước Đông Nam Á-Mekong-Rạch Giá (iii)	7,250,000,000	7,250,000,000
Tổng cộng	16,043,310,000	16,043,310,000

(i) Công ty được cấp Giấy chứng nhận cổ phần ngày 09/08/2019 với số lượng cổ phần ban đầu là 472.869 cổ phần. Tại ngày 30/09/2025, số lượng cổ phiếu nắm giữ của Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Kiên Giang là 505.969 cổ phiếu tương ứng tỷ lệ quyền biểu quyết là 31,75%.

(ii) Công ty được cấp Giấy chứng nhận cổ phần ngày 16/07/2025 với số lượng cổ phần ban đầu là 654.882 cổ phần. Tại ngày 30/09/2025, số lượng cổ phiếu nắm giữ của Công ty Cổ phần Tập đoàn Tư vấn Đầu tư Xây dựng Kiên Giang là 654.882 cổ phiếu tương ứng tỷ lệ quyền biểu quyết là 0,57%.

(iii) Công ty được cấp Giấy chứng nhận cổ phần ngày 08/01/2018 với số lượng cổ phần ban đầu là 725.000 cổ phần. Tại ngày 30/09/2025, số lượng cổ phiếu nắm giữ của Công ty Cổ phần tư vấn Cấp nước Đông Nam Á-Mekong Rạch Giá là 725.000 cổ phiếu tương ứng tỷ lệ quyền biểu quyết là 10%.

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	30/09/2025	01/07/2025
Phải thu tiền nước	2,989,584,709	2,314,633,094
Phải thu dịch vụ ON		
Phải thu công trình	5,205,428,119	5,205,428,119
Tổng cộng	8,195,012,828	7,520,061,213
6. Trả trước cho người bán ngắn hạn	30/09/2025	01/07/2025
Phải trả cho người bán - Vật tư	4,582,910	4,582,910
Phải trả cho người bán - Xây dựng cơ bản	11,270,710,180	11,235,019,248
Phải trả cho người bán - Khác	200,068,083	222,634,999
Tổng cộng	11,475,361,173	11,462,237,157
7. Phải thu ngắn hạn khác	30/09/2025	01/07/2025
Phải thu về cổ phần hóa	240,000,000	240,000,000
Tạm ứng nội bộ	1,471,423,922	1,457,625,146
Các khoản khác	5,855,278,097	5,855,278,097
Tổng cộng	7,566,702,019	7,552,290,243
8. Hàng tồn kho	30/09/2025	01/07/2025
Nguyên liệu, vật liệu	15,539,290,667	14,356,596,820
Công cụ, dụng cụ	866,579,044	710,550,036
Tổng cộng	16,405,869,711	15,067,146,856
9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30/09/2025	01/07/2025
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16,094,427,594	11,696,909,858
Tổng cộng	16,094,427,594	11,696,909,858

CÔNG TY TNHH MTV CẤP THOÁT NƯỚC KIÊN GIANG
Số: 206 Mạc Cửu, Phường Rạch Giá, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý III năm 2025

10. Tài sản cố định hữu hình

Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình và hao mòn trong kỳ như sau:

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	Tổng Cộng
I. Nguyên giá						
Số đầu kỳ	235,281,151,076	161,147,515,027	703,900,530,043	1,100,374,223	205,501,983	1,101,635,072,352
- Mua trong kỳ						
- Đầu tư XDCB hoàn thành	659,149,024	10,699,108,397	4,909,640,155			16,267,897,576
Giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán, giảm khác	1,913,626,723	10,260,000	579,666,436			2,503,553,159
Số cuối kỳ	234,026,673,377	171,836,363,424	708,230,503,762	1,100,374,223	205,501,983	1,115,399,416,769
II. Hao mòn lũy kế						
Số đầu kỳ	159,404,431,176	103,393,904,122	416,116,673,045	1,023,138,881	205,501,983	680,143,649,208
Tăng trong kỳ						
- Trích khấu hao	2,770,069,163	2,508,252,856	9,171,798,049	4,287,654		14,454,407,722
Giảm trong kỳ						
- Thanh lý, giải toả	1,227,931,404		541,216,179			1,769,147,583
Số cuối kỳ	160,946,568,935	105,902,156,978	424,747,254,915	1,027,426,535	205,501,983	692,828,909,347
III. Giá trị còn lại						
Số cuối kỳ	73,080,104,442	65,934,206,446	283,483,248,847	72,947,688		422,570,507,422

11. Tài sản cố định vô hình

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất, chi phí bồi hoàn	Phần mềm quản lý	Giấy phép và nhượng quyền	Cộng TSCĐ vô hình
I. Nguyên giá	5,667,335,026	1,130,041,696	637,205,251	7,434,581,973
1. Số đầu kỳ				
2. Tăng trong kỳ				
3. Giảm trong kỳ				
4. Số cuối kỳ	5,667,335,026	1,130,041,696	637,205,251	7,434,581,973
II. Hao mòn lũy kế				
1. Số đầu kỳ	2,074,144,102	772,409,448	138,603,251	2,985,116,801
2. Tăng trong kỳ	21,794,382	29,529,189	15,941,991	67,265,562
3. Giảm trong kỳ				
4. Số cuối kỳ	2,095,938,484	801,938,637	154,545,242	3,052,382,363
III. Giá trị còn lại				
1. Số đầu kỳ	3,593,190,924	357,632,248	498,602,000	4,449,465,172
2. Số cuối kỳ	3,571,396,542	328,103,059	482,660,009	4,382,199,610

12. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

Chi phí thuê văn phòng
Các khoản khác
Tổng cộng

30/09/2025

01/07/2025

33,000,000

33,000,000

b) Dài hạn

Chi phí đồng hồ nước chờ phân bổ
Chi phí lắp đặt sửa chữa ống nhánh
Chi phí khác
Tổng cộng

30/09/2025

01/07/2025

1,078,544,790

928,540,574

4,420,470,489

4,103,664,941

9,405,647,154

8,150,644,148

14,904,662,433

13,182,849,663

13. Vay và nợ ngắn hạn

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn	36,896,987,463	9,852,458,241	2,011,295,291	44,738,150,413
Nợ dài hạn đến hạn trả	13,550,529,000			13,550,529,000
- Nguồn vốn từ Ngân hàng phát triển Châu Á	4,490,529,000			4,490,529,000
- Nguồn vốn từ Hiệp hội phát triển quốc tế	9,060,000,000			9,060,000,000
Tổng cộng	50,447,516,463	9,852,458,241	2,011,295,291	58,288,679,413

Vay dài hạn

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
- Nguồn vốn từ Ngân hàng	8,981,056,558			8,981,056,558



phát triển Châu Á		
- Nguồn vốn từ Hiệp hội		
phát triển quốc tế	126,836,113,312	126,836,113,312
Tổng cộng	135,817,169,870	135,817,169,870

14. Phải trả người bán

	30/09/2025	01/07/2025
Phải trả cho người bán - Vật tư	3,164,065,627	2,884,096,270
Phải trả cho người bán - Xây dựng cơ bản	8,509,849,061	5,924,284,231
Phải trả cho người bán - Khác	3,105,437,017	3,188,415,013
Tổng cộng	14,779,419,788	11,996,795,514

15. Người mua trả tiền trước

	30/09/2025	01/07/2025
Công ty TNHH Bê tông Đất Đào	257,140,000	257,140,000
Đối tượng khác	474,136,348	197,232,045
Tổng cộng	731,276,348	454,372,045

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

STT	Chi tiêu	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số còn phải nộp cuối kỳ
a)	Thuế	4,925,789,831	4,607,314,575	5,291,739,503	4,241,364,903
1.	Thuế GTGT hàng bán nội địa	634,279,063	1,174,375,613	1,616,580,676	192,074,000
2.	Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,982,650,818	2,532,639,265	2,773,000,000	3,742,290,083
3.	Thuế Tài nguyên	280,356,168	890,803,110	892,662,240	278,497,038
4.	Thuế thu nhập cá nhân	28,503,782	9,496,587	9,496,587	28,503,782
5.	Thuế môn bài				
b)	Các khoản phải nộp Nhà nước				
	Tổng cộng	4,925,789,831	4,607,314,575	5,291,739,503	4,241,364,903

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/09/2025	01/07/2025
Chi phí lãi vay		
Chi phí phải trả khác bằng tiền	7,718,779,213	5,227,790,974
Tổng cộng	7,718,779,213	5,227,790,974

18. Phải trả khác

	30/09/2025	01/07/2025
Bảo hiểm thất nghiệp	(3,291,316)	(3,291,316)
Kinh phí công đoàn	222,924,934	224,168,074
Bảo hiểm xã hội phải nộp	52,765,651	52,765,648
Bảo hiểm y tế	150,109	150,109
Phí nước thải phải trả	(10,251,296)	(10,251,296)
Phí dịch vụ thoát nước (i)	3,549,290,602	3,576,942,806
Phí bảo vệ môi trường rừng (ii)	510,639,948	530,827,752
Lợi nhuận sau phân phối phải nộp	(269,721,198)	(269,721,198)
Phải trả khác	1,151,086,505	2,198,698,614
Tổng cộng	5,203,593,939	6,300,289,193

(i) Theo Quyết định 10/2020/QĐ-UBND ngày 06/6/2022 của UBND tỉnh Kiên Giang (Nay là UBND tỉnh An Giang), căn cứ khối lượng nước sạch tiêu thụ và mức giá dịch vụ thoát nước qui định tại Điều 2. Công ty tổ chức thu tiền dịch vụ thoát nước thông qua hóa đơn tiền nước. Công ty được giữ lại 5% trên tổng số tiền thu được để chi trả chi phí dịch vụ đi thu, 95% còn lại nộp về Ngân sách tỉnh và đang theo dõi trên Phải trả khác.

(ii) Theo qui định tại Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018, Mức chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng áp dụng đối với cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch là 52 đồng/m³ nước thương phẩm. Sản lượng nước để tính tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng là sản lượng của cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch bán cho người tiêu dùng.

19. Vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu kỳ	246,774,000,000	93,064,906,438	10,334,774,571	350,167,795,197
Lãi trong kỳ trước				
Lợi nhuận trong kỳ			14,421,391,717	14,421,391,717
Phân phối lợi nhuận				
Số dư cuối kỳ trước	246,774,000,000	93,064,906,438	24,756,166,288	364,589,186,914
Số dư đầu kỳ này	246,774,000,000	93,064,906,438	24,756,166,288	364,589,186,914
Lợi nhuận kỳ này			10,130,557,061	10,130,557,061
Phân phối lợi nhuận				

Số dư cuối kỳ	246,774,000,000	93,064,906,438	34,886,723,349	374,725,629,787
---------------	-----------------	----------------	----------------	-----------------

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 3/2025	Quý 3/2024
Tổng doanh thu	80,640,575,075	75,748,673,175
Doanh thu bán nước máy	80,101,500,399	75,286,672,609
Doanh thu bán các thành phẩm	539,074,676	462,000,566
Khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	-
Doanh thu thuần	80,640,575,075	75,748,673,175

21. Giá vốn hàng bán

	Quý 3/2025	Quý 3/2024
Giá vốn bán nước máy	59,508,302,477	58,386,445,873
Giá vốn bán các thành phẩm	549,335,199	444,888,705
Tổng cộng	60,057,637,676	58,831,334,578

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 3/2025	Quý 3/2024
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	271,623,927	232,592,490
Cổ tức được chia từ hoạt động đầu tư	-	-
Tổng cộng	271,623,927	-

23. Chi phí tài chính

	Quý 3/2025	Quý 3/2024
Chi phí lãi vay	2,664,115,851	2,987,813,504
Chi phí khác	-	-
Tổng cộng	2,664,115,851	2,987,813,504

24. Chi phí bán hàng

	Quý 3/2025	Quý 3/2024
Chi phí công cụ, dụng cụ	1,321,493,842	1,163,571,506
Chi phí dịch vụ mua ngoài	310,985,453	101,285,281
Tổng cộng	1,632,479,295	1,264,856,787

25. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 3/2025	Quý 3/2024
Chi phí nhân viên quản lý	956,007,045	870,172,200
Chi phí vật liệu quản lý	48,774,022	57,758,351
Chi phí đồ dùng văn phòng	6,555,975	27,352,129
Chi phí khấu hao TSCĐ	19,925,604	18,660,147
Chi phí dịch vụ mua ngoài	60,775,451	2,071,700
Chi phí bằng tiền khác	3,995,795,721	1,975,887,644
Tổng cộng	5,087,833,818	2,951,902,171

26. Thu nhập khác

	Quý 3/2025	Quý 3/2024
Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý, xoá sổ	39,642,688	5,636,200
Thu nhập bất thường khác	1,899,683,501	515,894,548
Tổng cộng	1,939,326,189	521,530,748

27. Chi phí khác

	Quý 3/2025	Quý 3/2024
Chi các khoản khác	746,262,225	230,000,000
Tổng cộng	746,262,225	230,000,000

28. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty có nghĩa vụ nộp Thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") với thuế suất bằng 20 % thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ước tính như sau:

	Quý 3 năm 2025
Lợi nhuận kế toán trước thuế	12,663,196,326
Điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	
Điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	
+ <i>Cổ tức lợi nhuận được chia</i>	
Lỗ năm trước chuyển sang	
Thu nhập không chịu thuế	
Chi phí không chịu thuế	
Tổng thu nhập chịu thuế kỳ này	12,663,196,326
Thuế suất thuế TNDN	20%
Chi phí thuế TNDN tạm nộp	2,532,639,265
Chi phí thuế TNDN được giảm	
Chi phí thuế TNDN hiện hành dự kiến phải nộp	2,026,112,000

29. Những thông tin khác

Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Kiên Giang đã được UBND tỉnh Kiên Giang (Nay là UBND tỉnh An Giang) phê duyệt giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 00 giờ ngày 31 tháng 12 năm 2017 tại Quyết định số 2743/QĐ-UBND ngày 30/11/2018 của UBND tỉnh Kiên Giang, tuy nhiên các thủ tục công bố giá trị doanh nghiệp vẫn chưa được hoàn thành.

Căn cứ Quyết định số 1479/QĐ-TTg ngày 29 tháng 11 năm 2022 của Thủ Tướng Chính Phủ về phê duyệt kế hoạch sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn nhà nước giai đoạn 2021-2025. Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Kiên Giang duy trì công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên.

An Giang, ngày 17 tháng 10 năm 2025

Người lập biên

Phạm Văn Bạch

Kế toán trưởng

Nguyễn Thái Hoàn

Giám đốc



Minh Vương

